

Số:

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy cơ khí chính xác SMC Phú Mỹ” tại KCN Phú Mỹ II, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC KCN BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh;

Căn cứ kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy cơ khí chính xác SMC Phú Mỹ” tại KCN Phú Mỹ II, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại thông báo kết quả thẩm định số 3013/BQL-MT ngày 21/9/2021 của Ban Quản lý các KCN;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy cơ khí chính xác SMC Phú Mỹ” tại KCN Phú Mỹ II, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo văn bản số 22/CKCX-2021 ngày 22/09/2021 của Công ty TNHH cơ khí chính xác SMC Phú Mỹ;

Xét đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy cơ khí chính xác SMC Phú Mỹ” tại KCN Phú Mỹ II, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (sau đây gọi là dự án) được lập bởi Công ty TNHH cơ khí chính xác SMC Phú Mỹ (sau đây gọi là chủ dự án) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH cơ khí chính xác SMC Phú Mỹ;
(chủ dự án);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thị xã Phú Mỹ;
- UBND Phường Phú Mỹ;
- Lãnh đạo Ban;
- Chủ đầu tư KCN Phú Mỹ II;
- Lưu: VT, HSMT, Website Ban (p/Son)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Anh Triết

PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN “NHÀ MÁY CƠ KHÍ CHÍNH XÁC SMC PHÚ MỸ”
TẠI KCN PHÚ MỸ II, THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BQL ngày tháng năm 2021
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu)

1. Thông tin về dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy cơ khí chính xác SMC Phú Mỹ.

1.2. Chủ đầu tư dự án

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Cơ khí chính xác SMC Phú Mỹ
- Địa điểm: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

1.3. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Quy mô sản xuất:

+ Gia công các loại thép tấm theo kích thước yêu cầu: 140.000 tấn/năm.

+ Ép nhựa và lắp ghép chi tiết nhựa: 10.000 tấn/năm.

+ Kho logistic tồn trữ các loại thép cho hệ thống SMC: 5.000 m².

- Quy mô diện tích:

Diện tích mặt đất: 38.355 m².

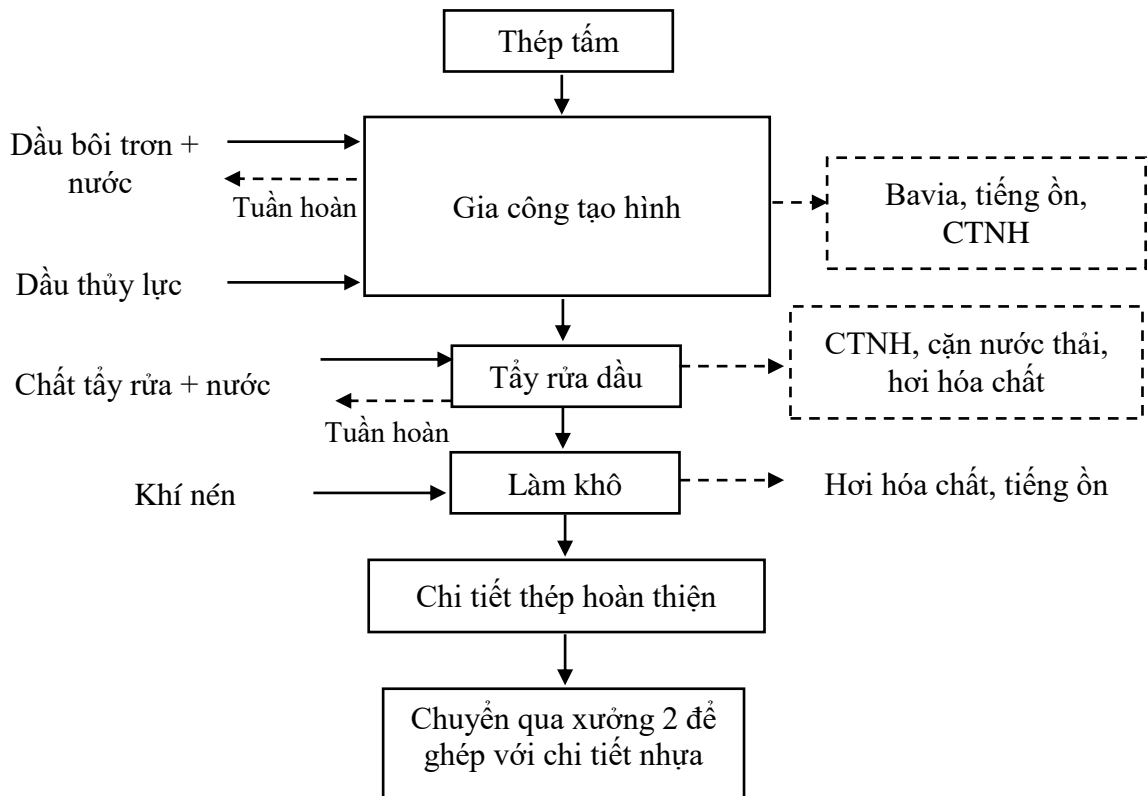
1.4. Các hạng mục, công trình chính của dự án

STT	Hạng mục công trình	Kích thước		Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
		Dài (m)	Rộng (m)		
I	Đất xây dựng công trình			22.782,34	59,4
A	Công trình chính			22.207,06	57,9
1	Nhà xưởng 1	104,4	100,4	10.481,76	27,33
	Tầng 1: - Khu vực dập chi tiết thép theo yêu cầu: - Khu trung chuyển nguyên liệu đầu vào: 880 m ² - Khu thành phẩm: 1.500 m ² - Kho hóa chất: 73 m ² - Kho linh phụ kiện bảo trì: 219 m ² - Phòng QA/QC: 292 m ² - Phòng kỹ thuật: 292 m ² - Khu vực khuôn và bảo trì: 584 m ²	104,4	100,4	10.481,76	-
	Tầng 2: văn phòng xưởng	15,8	15,8	249,64	-
2	Nhà xưởng 2	112	100,4	11.244,80	29,32
	Tầng trệt: - Khu vực ép nhựa: 2.400 m ² - Khu bán thành phẩm nhựa: 1.600 m ² - Khu lắp ráp 1: 1.600 m ²	112	100,4	11.244,80	-

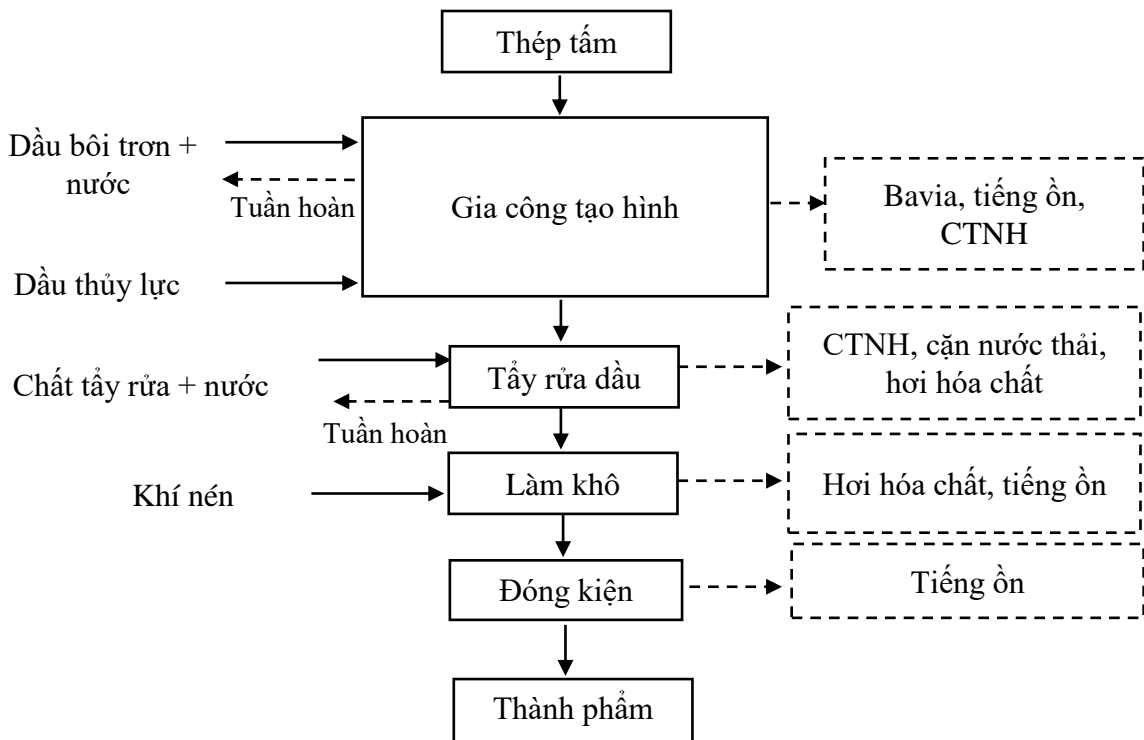
STT	Hạng mục công trình	Kích thước		Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
		Dài (m)	Rộng (m)		
	- Khu lắp ráp 2: 1.600 m ² - Khu thành phẩm: 1.600 m ² - Khu xuất hàng: 1.600 m ²				
	Tầng 1: - Khu chứa linh kiện - Khu chứa xe đẩy rỗng: 1.600 m ² - Khu lắp ráp 3: 1.280 m ² - Khu lắp ráp 4: 1.280 m ² - Khu lắp ráp 5: 1.280 m ² - Khu trung chuyển thành phẩm: 960 m ²	100	80	8.000	-
	Tầng 2: - Khu chứa thành phẩm, xe đẩy rỗng: 8.000 m ²	100	80	8.000	-
3	Nhà văn phòng chính	31	15,5	480,50	1,25
B	Công trình phụ trợ			575,28	1,50
1	Nhà vệ sinh	8	4	32	-
2	Trạm điện	5	5	25	-
3	Nhà bảo vệ	7	4	28	-
4	Khu xử lý nước thải (6 x 13,2) 79,2m ² (ngầm), nhà điều hành: 29,64 m ²	7,8	3,8	29,64	-
5	Nhà xe 2 tầng	40	10	400	-
	Tầng 1: bố trí ô tô và xe máy, phòng bơm và bể nước ngầm PCCC, sinh hoạt	40	10	400	-
	Tầng 2: bố trí xe máy	40	10	400	-
	Ram dốc nhà xe	18,6	2,4	44,64	-
6	Kho chất thải nguy hại (CTNH)	4	4	16	-
II	Đất cây xanh			7.671	20
III	Đất giao thông, sân bãi			7.901,66	20,6
1	Đường giao thông, sân			7.789,66	-
2	Khu tập kết chất các thùng chứa thải sinh hoạt (các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dán nhãn).	4	2,5	10	-
3	Khu tập kết chất thải công nghiệp thông thường (khu vực chứa phế liệu có mái che di động)	15	6,8	102	-
	Tổng diện tích đất dự án			38.355	100

1.5. Công nghệ sản xuất:

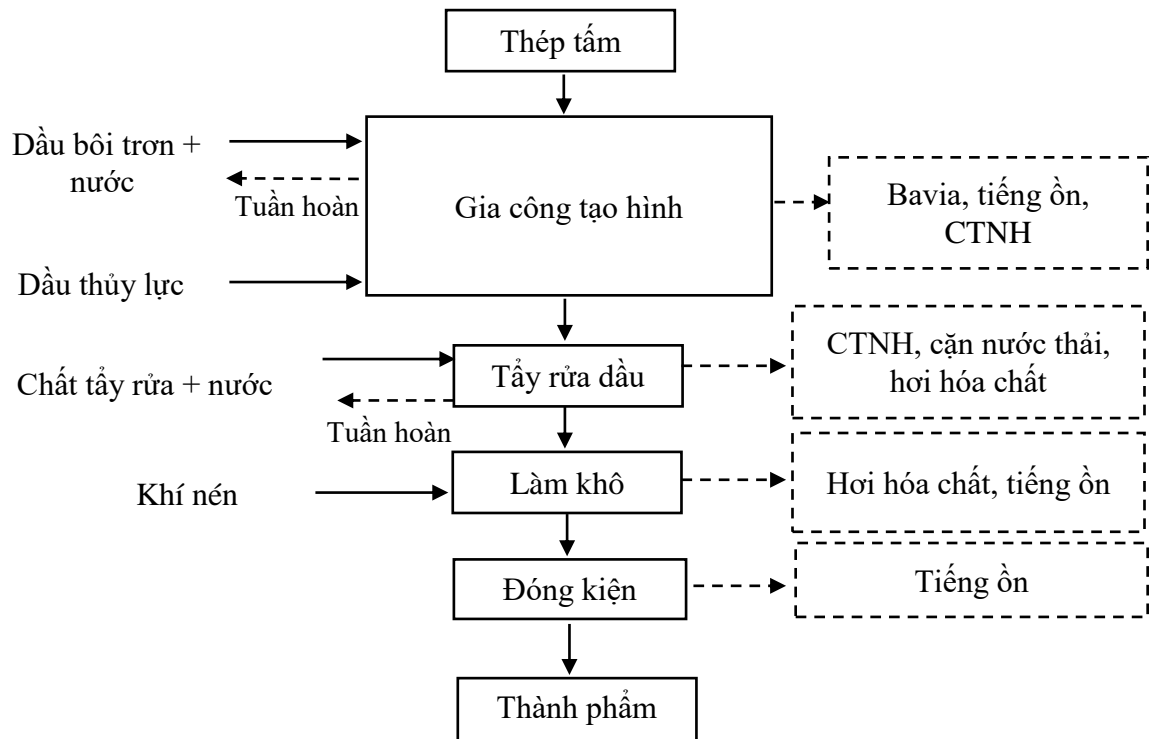
1.5.1. Quy trình gia công sản xuất chi tiết thép ở cửa máy giặt:



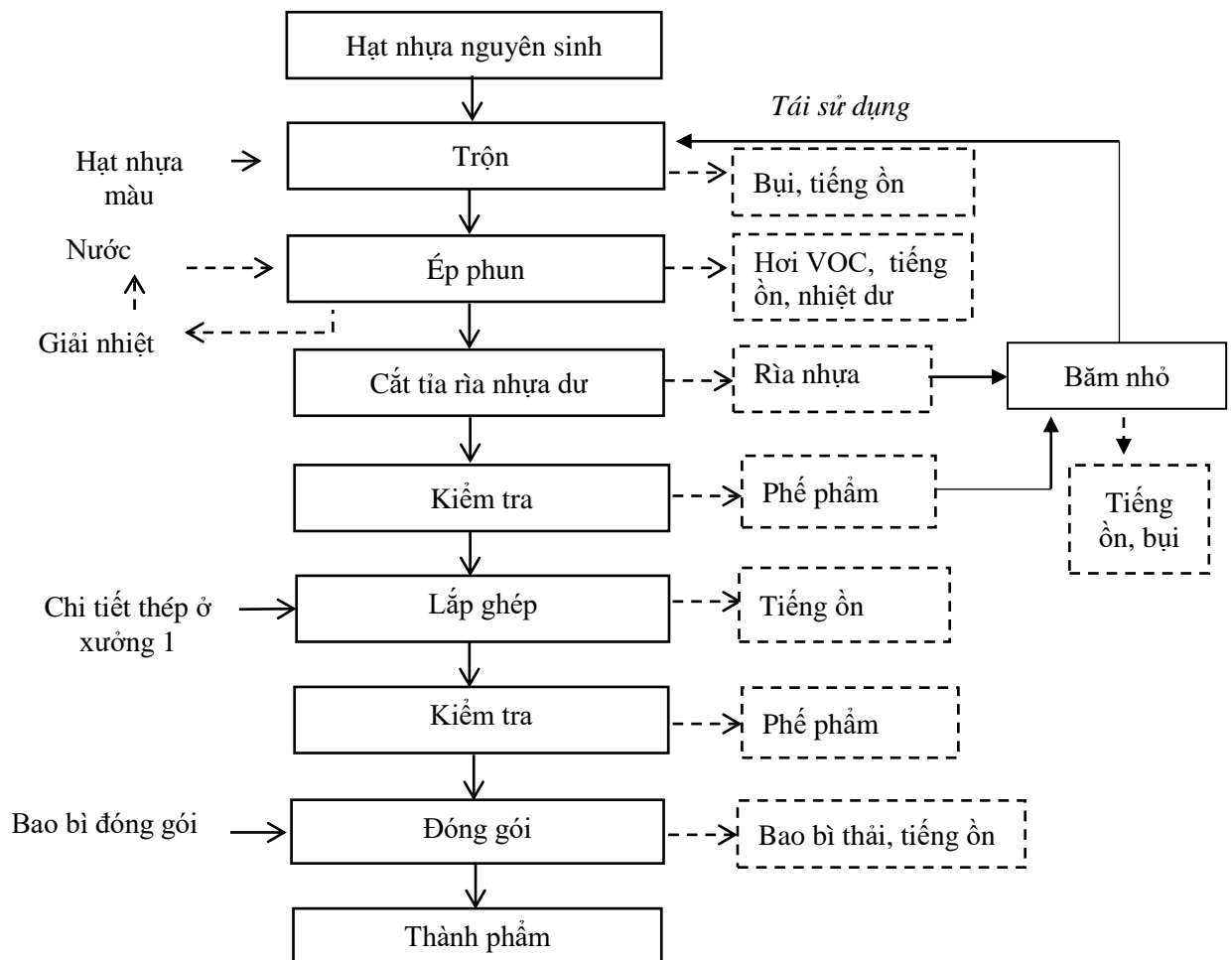
1.5.2. Quy trình gia công sản xuất khung ti vi:



1.5.3. Quy trình gia công sản xuất vỏ ti vi:



1.5.4. Sơ đồ quy trình sản xuất các chi tiết nhựa (ép nhựa và lắp ghép):



2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

STT	Các hoạt động của dự án	Các yếu tố môi trường có khả năng phát sinh
I	Giai đoạn xây dựng công trình và lắp đặt máy móc, thiết bị	
1	Chuẩn bị mặt bằng	- Bụi, khí thải, tiếng ồn của các máy móc thi công. - Chất thải rắn thông thường (sinh khối thực vật, vật chất hữu cơ).
2	Vận chuyển, tập kết nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thi công	- Bụi, khí thải, tiếng ồn của các phương tiện vận chuyển, công đoạn bốc dỡ, lưu trữ nguyên vật liệu xây dựng. - Nước thải từ rửa các phương tiện vận chuyển, máy móc thiết bị thi công xây dựng.
3	Xây dựng các hạng mục công trình	- Bụi, khí thải, tiếng ồn của các máy móc thi công; đào đất, đổ bê tông, trộn vữa, xây tường, sơn, hàn cắt lắp đặt thiết bị,... - Nước thải từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị. - Chất thải nguy hại như: sơn thải, dầu nhớt thải, dung môi thải, keo thải, giẻ lau thải, bao bì hóa chất thải
4	Hoạt động của công nhân	- Nước thải sinh hoạt. - Chất thải sinh hoạt.
II	Giai đoạn vận hành	
1	Vận chuyển nguyên liệu và thành phẩm	Bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện vận tải.
2	Từ công đoạn đột dập kim loại	Bụi kim loại, hơi dầu khoáng (hơi hóa chất), dầu thải, vụn kim loại, tiếng ồn, độ rung.
3	Từ công đoạn tẩy rửa bề mặt kim loại	Hơi hóa chất, nước thải.
4	Từ công đoạn đun ép nhựa, băm nhựa	Bụi, hơi VOC, phế phẩm nhựa, rìa nhựa, tiếng ồn, độ rung.
5	Đóng gói	Chất thải rắn.
6	Bảo trì, bảo dưỡng máy móc	Giẻ lau thải, dầu nhớt thải, tiếng ồn, độ rung.
7	Xử lý nước thải	- Bùn thải.
8	Hoạt động sinh hoạt	- Chất thải sinh hoạt. - Nước thải sinh hoạt. - Tình hình an ninh trật tự khu vực.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

2.2.1. Giai đoạn xây dựng

- Nước thải sinh hoạt: Tổng số công nhân xây dựng khoảng 50 người (dự kiến xây dựng trong 09 tháng) phát sinh nước thải khoảng 2,25 m³/ngày. Thành phần bao gồm các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD₅, COD), các chất dinh dưỡng (N, P), dầu mỡ động thực vật và vi sinh.

- Nước rửa xe, rửa dụng cụ, ván khuôn đúc bê tông: 5,5 m³/ngày. Thành phần chủ yếu là các chất lơ lửng (SS), BOD₅, COD, dầu nhớt.

2.2.2. Giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt: phát sinh khoảng 63 m³/ngày đêm từ hoạt động của công nhân viên (khoảng 700 người). Thành phần chất ô nhiễm bao gồm: các chất cặn bã, chất lơ lửng (SS), chất hữu cơ (BOD/COD), chất dinh dưỡng (N,P), dầu mỡ động thực vật và vi sinh.

- Nước thải từ quá trình sản xuất: 3,46 m³/tháng. Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu có pH, cặn kim loại, chất lơ lửng (SS), COD, dầu mỡ khoáng.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

2.3.1. Giai đoạn xây dựng

- Bụi, khí thải sinh ra từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ và tồn chứa nguyên nhiên vật liệu, máy móc, thiết bị xây dựng công trình (đá, cát, xi măng, sắt, thép,..vv.); quá trình đào hố móng, san gạt mặt bằng công trình; quá trình trộn đổ bê tông tươi, bê tông nhựa nóng; hoạt động của các thiết bị, máy móc thi công xây dựng các nhà xưởng, nhà kho và các công trình phụ trợ (trải nhựa đường); đổ móng BTCT, lắp ráp thiết bị của dây chuyền công nghệ sản xuất.

- Hơi dung môi từ quá trình sơn công trình.

- Khí thải phát sinh do hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, khí thải phát thải từ hoạt động của các máy móc, phương tiện vận chuyển cơ giới.

2.3.2. Giai đoạn vận hành

- Từ các công đoạn gia công tạo hình kim loại: bụi kim loại, hơi dầu khoáng.

- Từ các công đoạn tẩy rửa bề mặt kim loại: hơi hóa chất

- Từ quá trình sản xuất chi tiết nhựa: bụi nhựa, hơi VOC.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải công nghiệp thông thường

2.4.1. Giai đoạn xây dựng

- Chất thải rắn sinh hoạt: khối lượng chất thải sinh hoạt 25kg/ngày.

- Chất thải rắn xây dựng, thành phần chủ yếu gồm bao bì (xi măng, thùng caton,...), sắt, thép vụn, gạch vỡ, cát, đá rơi vãi trong quá trình thi công có khối lượng khoảng 47 tấn/toàn thời gian thi công và lắp đặt thiết bị.

2.4.2. Giai đoạn vận hành

- Chất thải rắn sinh hoạt: khoảng 350 kg/ngày bao gồm các loại bao bì, thức ăn thừa, vỏ đồ hộp, chai lọ, giấy,...

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: khoảng 1.914.213 kg/năm. Thành phần và khối lượng chất thải cụ thể như sau:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì thải	1.511.944
2	Thép vụn	352.092
3	Nhựa phế (rìa nhựa, chi tiết nhựa hỏng)	50.177
Tổng		1.914.213

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

2.5.1. Giai đoạn xây dựng

Chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu bao gồm: dầu nhớt thải; giẻ lau, thùng dính dầu mỡ, sơn, bóng đèn huỳnh quang hỏng,... với khối lượng khoảng 729kg/toàn thời gian thi công và lắp đặt máy móc thiết bị.

2.5.2. Giai đoạn vận hành

Chất thải nguy hại phát sinh: khoảng 28.583 kg/năm. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại cụ thể như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	30
2	Hộp mực in thải	Rắn	10
3	Các loại pin, ắc quy thải	Rắn	10
4	Giẻ lau, vải bảo vệ thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	150
5	Dầu thủy lực thải	Lỏng	15.000
6	Bao bì chứa hoá chất thải bằng kim loại	Rắn	780
7	Bao bì chứa hoá chất thải bằng nhựa	Rắn	50
8	Xi hàn, đầu mẫu que hàn	Rắn	1
9	Nước thải nhiễm dầu và mặt kim loại tại các công đoạn lọc cặn	Lỏng/Bùn	5.518
10	Mặt kim loại dính dầu	Rắn	7.018
11	Cặn dầu bôi trơn thải	Lỏng	6
12	Cặn nước tẩy rửa thải	Lỏng	10
13	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	Lỏng/Bùn	600
Tổng			29.183

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Giai đoạn xây dựng

Nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình xây dựng: bố trí nhà vệ sinh di động, số lượng 2 nhà vệ sinh, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

3.1.2. Giai đoạn vận hành

- Nước mưa: Nước mưa trên mái nhà, đường nội bộ (không bao gồm khu vực chứa phế liệu) → Hệ thống mương xây, cống BTCT, hố ga thu nước → Song chắn rác → Đầu nối hệ thống thu gom nước mưa của KCN Phú Mỹ II.

- Nước mưa chảy tràn tại khu vực chứa phế liệu (không nhiễm các thành phần nguy hại) → Rãnh thu gom → Hố thu gom (kích thước 1m x 1m x 1m) → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Phú Mỹ II (trong trường hợp nước mưa tạt tràn vào khu vực chứa).

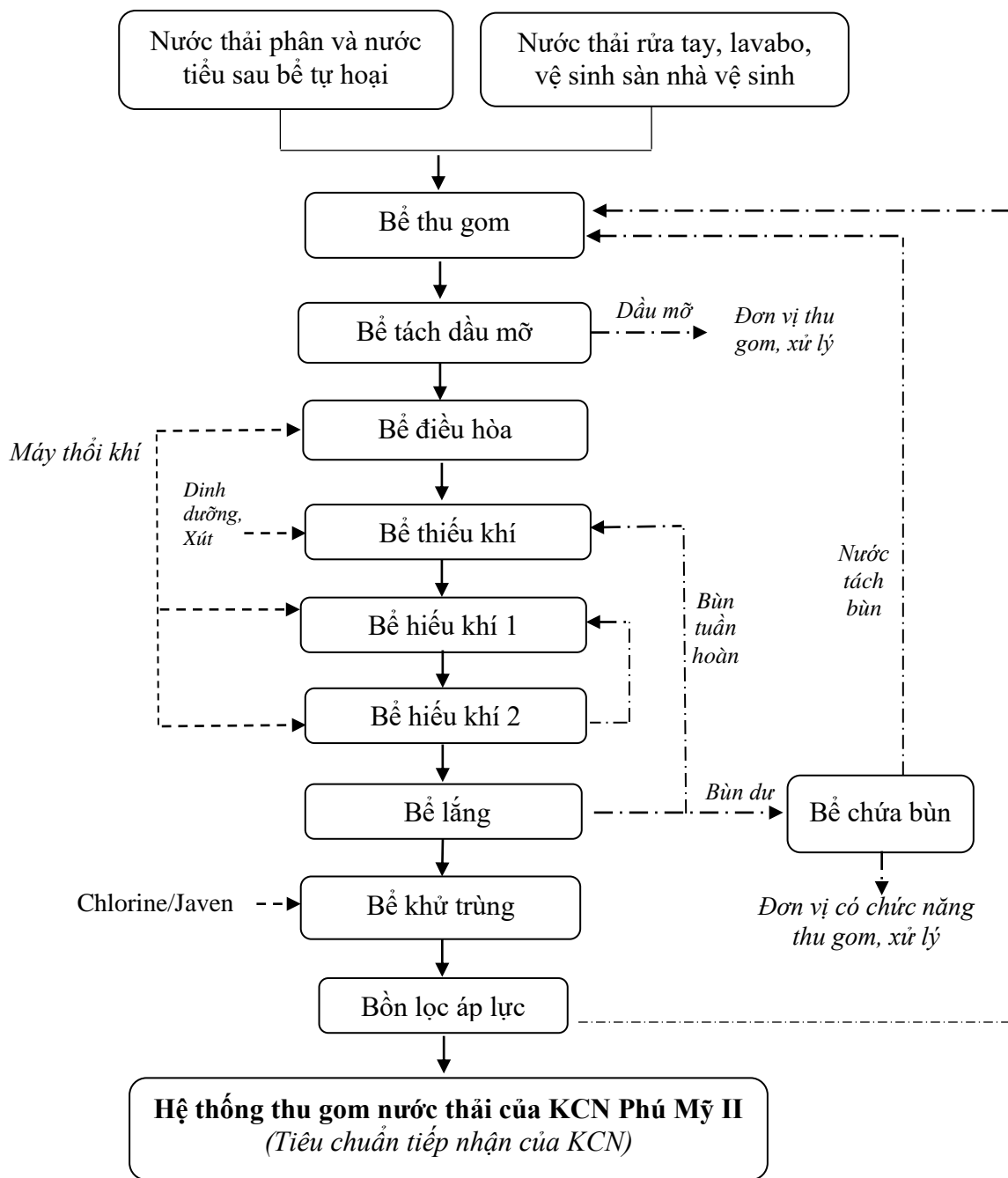
- Nước thải sản xuất: từ các công đoạn tẩy rửa bề mặt kim loại → Thu gom vào bể chứa nước (kích thước 5 x 1,3 x 0,2m) → Lọc cặn → Bồn chứa nước tẩy rửa nguyên liệu → Tái sử dụng.

+ Nước thải nhiễm dầu tại chuyên gia công tạo hình kim loại → Máng thu gấn xung quanh khuôn dập (trên thân máy) → Lọc cặn → Bồn chứa → Tái sử dụng.

+ Nước thải nhiễm dầu và mặt kim loại phát sinh từ quá trình lọc cặn: khoảng 5.518 lít/năm, được thu gom, lưu trữ và quản lý như chất thải nguy hại.

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Trạm xử lý nước thải cục bộ của dự án → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Phú Mỹ II.

Sơ đồ quy trình công nghệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của dự án, công suất 80 m³/ngày đêm như sau:



3.2. Công trình, biện pháp thu gom xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị:

- Trang bị bảo hộ lao động (mũ bảo hộ, khẩu trang, găng tay, ủng hoặc giày ba ta, quần áo bảo hộ và các thiết bị bảo hộ khác) cho người lao động.
- Trang bị tấm chắn tia kim loại nóng chảy bắn ra trong quá trình hàn, đồng thời bảo đảm cho phép theo dõi quá trình hàn một cách an toàn.
- Thường xuyên vệ sinh, tưới nước giảm bụi tại khu vực thi công đào đắp, đoạn đường N7 – đường nội bộ của KCN vào khu vực dự án.

3.2.2. Giai đoạn vận hành:

- Khí thải, bụi phát sinh từ quá trình gia công tạo hình, tẩy rửa các chi tiết thép ở cửa máy giặt, khung ti vi, vỏ ti vi; các công đoạn này dự án sử dụng dầu bôi trơn và hóa chất tẩy rửa pha theo tỷ lệ 1 (Dầu bôi trơn hòa tan trong nước EML-30V) : 25 (nước thủy cục) và 1 (Chất tẩy dầu siêu âm AQ-UT219P) : 25 (nước thủy cục). Biện pháp giảm thiểu chủ yếu là trang bị bảo hộ lao động cho người lao động (mũ bảo hộ, khẩu trang, găng tay, quần áo bảo hộ, nút chống ồn, ...).

- Bố trí các quạt thông gió xung quanh nhà xưởng, quạt làm mát tại các khu vực sản xuất.

- Tại các máy ép nhựa sản xuất các chi tiết nhựa → Ống hút D100 mm → Ống thải chung D450 mm; H=15m (cao vượt mái nhà xưởng).

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý bụi và khí thải phát sinh trong quá trình vận hành các hạng mục, công trình của dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Lắp đặt, vận hành hệ thống thông gió, chiếu sáng, trồng cây xanh tại Công ty bảo đảm môi trường không khí xung quanh khu vực Công ty đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 05: 2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 06: 2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải thông thường

3.3.1. Giai đoạn xây dựng

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh, thu gom về khu tập kết tạm thời của dự án.

- Chất thải rắn sinh hoạt ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

3.3.2. Giai đoạn vận hành

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí các thùng chứa chất thải sinh hoạt tại khu vực có phát sinh, thu gom về khu vực lưu chứa tập trung diện tích 10m², ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Đối với chất thải công nghiệp thông thường: thu gom, lưu chứa khu vực diện tích 102 m², ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

3.4.1. Giai đoạn xây dựng

- Bố trí các thùng chứa tại các khu vực thi công công trình, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

3.4.1. Giai đoạn vận hành:

- Bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) diện tích 16m², ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

Chất thải nguy hại phát sinh được hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khác:

- Thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung: thiết kế các bộ phận giảm âm, lắp đệm chống ồn trong quá trình lắp đặt thiết bị tại nhà máy.

- Trồng cây xanh, thảm cỏ xung quanh nhà máy để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

- Mạng lưới thu gom nước mưa: thường xuyên khơi thông cống rãnh, dòng chảy theo địa hình tự nhiên thấp dần nhằm hạn chế tình trạng ú đọng, ngập úng, sinh lầy.

- Có chế độ vận hành trạm xử lý nước thải cục bộ thường xuyên, ổn định, phát hiện kịp thời hư hỏng, không để tình trạng tắt nghẽn, hư hỏng trạm xử lý lâu ngày dẫn đến gây mùi hôi.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, vận hành tốt trạm xử lý nước thải, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Phú Mỹ II, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.5. Công trình, biện pháp lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải khác

3.5.1. Thu gom, thoát nước mưa: Định kỳ nạo vét, khơi thông dòng chảy.

3.5.2. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất hợp lý, không bố trí các thiết bị có khả năng gây ồn cao gần nhau. Lắp đặt các bộ chống rung, ồn, giảm sóc cho máy móc.

- Thường xuyên bảo dưỡng định kỳ các thiết bị, máy móc thiết bị và thay thế các chi tiết có nguy cơ bị hư hỏng, gây ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Tiếng ồn từ các phương tiện vận chuyển được kiểm soát bằng việc yêu cầu không chở quá tải và hạn chế bóp còi trong khu vực dự án.

3.5.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nhiệt

- Bố trí nhà xưởng thông thoáng, lắp đặt hệ thống quạt thông gió, quạt công nghiệp.

- Dây chuyền máy móc, thiết bị sản xuất được lắp đặt, thiết kế theo quy định nhằm hạn chế gia tăng nguồn nhiệt phát sinh. Tuân thủ quy trình vận hành an toàn máy móc, thiết bị.

- Thực hiện thông gió cưỡng bức và thông gió tự nhiên đối với nhà xưởng.

- Tuân thủ điều kiện làm việc trong nhà xưởng sản xuất theo quy định.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị; các máy móc, thiết bị tại nhà máy có lý lịch kèm theo và được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

- Trồng cây xanh đảm bảo tối thiểu đạt tỷ lệ 20% tổng diện tích đất của dự án.

Yêu cầu bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Biện pháp an toàn lao động

- Quy định về an toàn lao động tại nhà máy.

- Tuân thủ quy định về an toàn, phòng ngừa tai nạn.

- Đảm bảo ánh sáng và thông thoáng nhà xưởng trong quá trình sản xuất.

- Các máy móc, thiết bị được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật và hướng dẫn về vận hành của nhà sản xuất.

- Thường xuyên tập huấn an toàn lao động cho công nhân.

3.6.2. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

- Tuân thủ các quy định về an toàn trong thiết kế, xây dựng, lắp đặt hệ thống PCCC theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Tuân thủ nghiêm ngặt về các quy định phòng cháy trong lưu chứa hóa chất tại nhà máy theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Tuân thủ các nguyên tắc an toàn trong nhập liệu, lưu chứa và vận hành sản xuất, đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật như: bồn chứa, khu vực nhập liệu...; hệ thống thông tin; hệ thống chiếu sáng; các thiết bị phụ trợ khác.

- Định kỳ tiến hành bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thiết bị sản xuất.

- Thiết lập phương án ứng cứu sự cố đối với sự cố cháy, nổ.

- Tuyên truyền, tập huấn về an toàn cháy nổ cho công nhân, quản lý nhà máy theo định kỳ.

3.6.3. Biện pháp an toàn trong lưu trữ, sử dụng hóa chất

- Bố trí trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hoá chất theo quy định.

- Kho chứa hóa chất tuân thủ các quy định về yêu cầu trong thiết kế, đảm bảo các điều kiện lưu trữ: lắp đặt các thiết bị thông gió, chống cháy, chống ẩm, chống rò rỉ.

- Thực hiện xây dựng biện pháp hoặc kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất theo quy định tại Thông tư số 32/2017/TTBCT ngày 28/12/2017 của Bộ công thương đề gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định trước khi dự án chính thức đưa vào hoạt động.

3.6.4. Biện pháp phòng, ứng phó sự cố môi trường

1) Đối với công trình xử lý nước thải

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và các yêu cầu vận hành hệ thống; đảm bảo vận hành các hệ thống theo đúng quy trình và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo đúng hướng dẫn của nhà cung cấp.

- Các công trình, đường ống và thiết bị phải đảm bảo kín, không ché được sự rò rỉ nước thải, bùn và khí thải ra môi trường.

- Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải không khắc phục được sự cố, Chủ dự án có trách nhiệm thỏa thuận với chủ đầu tư hạ tầng KCN Phú Mỹ II tiếp nhận nước thải thông qua hợp đồng hoặc tạm ngưng các công đoạn phát sinh nước thải cho đến khi khắc phục được sự cố mới hoạt động trở lại.

2) Đối với hệ thống thu gom, thoát khí thải

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và các yêu cầu vận hành hệ thống; đảm bảo vận hành các hệ thống theo đúng quy trình; có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo hướng dẫn của nhà cung cấp và các hướng dẫn khác có liên quan.

- Nhân viên vận hành được tập huấn đầy đủ.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án:

STT	Tên công trình bảo vệ môi trường	Số lượng	Quy mô/ công suất
1	Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn của dự án	01	Nước mưa trên mái nhà được thu qua đường ống PVC D90 và trên đường nội bộ được thu gom, thoát vào hệ thống mương thoát nước B400, i=1% có song chắn rác phía trên cống và cống BTCT D400-D600, i= 0,17%-0,5%, đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa KCN trên đường N7 (01 điểm đầu nối).

STT	Tên công trình bảo vệ môi trường	Số lượng	Quy mô/ công suất
2	Hệ thống thu gom nước mưa tạt trần vào tại khu vực chứa phế liệu	01	Nền bê tông, phía trên bố trí mái che di động; xung quanh khu vực rãnh thu gom nước mưa bằng bê tông, hờ, kích thước (rộng x cao: 0,1m x 0,1m); hố thu gom (kích thước: dài x rộng x cao 1 x 1 x 1 m) đầu nối hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN.
3	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt	01	Công suất trạm xử lý nước thải 80 m ³ /ngày đêm
3.1	Bể thu gom	01	Kích thước: 2,3 x 1,45 x 2,5 (m)
3.2	Bể tách mỡ	01	Kích thước: (1,45 x 1,25 x 2,5) (m) x 2 ngăn
3.3	Bể điều hòa	01	Kích thước: 2,7 x 1,3 x 2,5 (m)
3.4	Bể thiếu khí	01	Kích thước: 5,6 x 2,2 x 2,5 (m)
3.5	Bể hiếu khí 1	01	Kích thước: 5,6 x 2,2 x 2,5 (m)
3.6	Bể hiếu khí 2	01	Kích thước: 5,6 x 3,2 x 2,5 (m)
3.7	Bể lắng sinh học	01	Kích thước: 2,9 x 2,7 x 2,5 (m)
3.8	Bể khử trùng	01	Kích thước: 2,9 x 1,45 x 2,5 (m)
3.9	Bể chứa bùn	01	Kích thước: 2,9 x 1,45 x 2,5 (m)
3.10	Bồn lọc áp lực	01	Kích thước: D x H = 1,5 x 2 (m)
4	Hệ thống thu gom và thoát khí thải khu vực đùn ép nhựa	01	30 ống hút D100mm (mỗi máy ép nhựa x 01 ống). 01 quạt hút Q = 7.000 m ³ /h. 01 ống thải D450 mm; H=15m.
5	Công trình lưu chứa chất thải sinh hoạt	01	Khu vực chứa chất thải sinh hoạt 10m ²
6	Công trình lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường	01	Khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường diện tích 102 m ²
7	Công trình lưu chứa chất thải nguy hại	01	Kho chứa chất thải nguy hại diện tích 16m ²

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án:

5.1. Giám sát môi trường giai đoạn vận hành thử nghiệm:

Thực hiện việc giám sát chất thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

5.2. Giám sát môi trường giai đoạn hoạt động thương mại:

a) Giám sát nước thải

- Vị trí giám sát: nước thải sau xử lý (tại hố ga đầu nổi).
- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, tổng Nito, tổng Photpho, Amoni, dầu mỡ động thực vật, tổng Coliform.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần
- Quy chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn đầu nổi KCN Phú Mỹ II.

b) Giám sát khí thải

- Vị trí giám sát: Ống thải khí tại xưởng ép nhựa (xưởng 2).
- Thông số giám sát: Lưu lượng, Butadien, Styrene.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT.

c) Giám sát chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: tại vị trí lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.
- Thông số giám sát: thành phần, khối lượng thải.
- Tần suất giám sát: thường xuyên, liên tục.
- Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐCP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

6. Các điều kiện khác có liên quan đến môi trường Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

6.1. Chủ dự án phải cam kết thực hiện nghiêm Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật Việt Nam. Thực hiện thi công xây dựng dự án theo đúng thiết kế, phương án thi công,... được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định/phê duyệt theo quy định. Chỉ đưa dự án đi vào vận hành sau khi đã đầu tư hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo quy định. Kho logistics của dự án chỉ lưu chứa các sản phẩm trong hệ thống SMC.

6.2. Thực hiện nghiêm túc trách nhiệm của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

6.3. Chỉ được sử dụng những hóa chất được phép sử dụng và lưu hành tại Việt Nam trong quá trình triển khai dự án; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn hóa chất.

6.4. Kiểm tra, giám sát hoạt động thi công xây dựng và vận hành dự án bảo đảm không gây tác động tiêu cực đến môi trường, đến an toàn các hạng mục công trình dự án và các đối tượng xung quanh khác; có biện pháp xử lý nước thải, bụi, khí thải, tiếng ồn, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo quy định.

6.5. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các KCN Bà Rịa-Vũng Tàu trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tổ chức quan trắc, giám sát chất thải phát sinh trong quá trình vận hành thử nghiệm và quá trình hoạt động của dự án. Trường hợp phát hiện bất kỳ các thông số ô nhiễm nào có trong chất thải phát sinh từ quá trình vận hành không đạt yêu cầu so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường phải dừng ngay hoạt động, kịp thời ứng phó sự cố, khắc phục hậu quả báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các KCN, hạ tầng KCN Phú Mỹ II, UBND thị xã Phú Mỹ để được hướng dẫn giải quyết; chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật và đền bù mọi thiệt hại xảy ra đối với các đối tượng bị tác động bởi hoạt động của dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

6.6. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) theo quy định.

6.7. Thực hiện xây dựng biện pháp hoặc kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất theo quy định tại Thông tư số 32/2017/TTBCT ngày 28/12/2017 của Bộ công thương theo quy định trước khi dự án chính thức đưa vào hoạt động.

6.8. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; chủ trì phối hợp với các tổ chức, cá nhân tham gia đánh giá tác động môi trường giải trình trước cơ quan nhà nước, cơ quan truyền thông về thông tin, số liệu, kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường khi được yêu cầu./